

**DANH SÁCH CÁC LÔ ĐẤT GIAO QSDĐ NGANG GIÁ KHỞI ĐIỂM
 TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐỢT 1 NĂM 2015**

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
	TỔNG			65.570,1	52.017.300.000	7.802.595.000	46.500.000
I	VĨNH			324,5	49.000.000	7.350.000	100.000
1	Hà Thiệp	1439	4	324,5	49.000.000	7.350.000	100.000
II	RỪNG XUÂN			1400,0	339.000.000	50.850.000	500.000
1	Quyết Thắng	351	17	255,0	60.000.000	9.000.000	100.000
2	Quyết Thắng	354	17	250,0	60.000.000	9.000.000	100.000
3	Quyết Thắng	363	17	237,5	57.000.000	8.550.000	100.000
4	Quyết Thắng	366	17	325,0	82.000.000	12.300.000	100.000
5	Quyết Thắng	368	17	332,5	80.000.000	12.000.000	100.000
III	HIỀN NINH			9.942,0	2.006.000.000	300.900.000	3.800.000
1	Tây Cổ Hiền	1193	9	253,0	35.000.000	5.250.000	100.000
2	Tây Cổ Hiền	1194	9	253,0	35.000.000	5.250.000	100.000
3	Tây Cổ Hiền	1202	9	248,0	26.000.000	3.900.000	100.000
4	Tây Cổ Hiền	1201	9	240,0	25.000.000	3.750.000	100.000
5	Tây Cổ Hiền	1200	9	240,0	25.000.000	3.750.000	100.000
6	Tây Cổ Hiền	1199	9	240,0	25.000.000	3.750.000	100.000
7	Tây Cổ Hiền	1198	9	240,0	25.000.000	3.750.000	100.000
8	Tây Cổ Hiền	1197	9	285,0	30.000.000	4.500.000	100.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TĐĐ				
9	Tây Cổ Hiền	1203	9	321,0	22.000.000	3.300.000	100.000
10	Tây Cổ Hiền	1204	9	269,0	20.000.000	3.000.000	100.000
11	Tây Cổ Hiền	1205	9	266,0	20.000.000	3.000.000	100.000
12	Tây Cổ Hiền	1206	9	254,0	20.000.000	3.000.000	100.000
13	Đông Cổ Hiền	352	5	215,0	30.000.000	4.500.000	100.000
14	Long Đại	314	12	255,0	31.000.000	4.650.000	100.000
15	Long Đại	315	12	231,0	29.000.000	4.350.000	100.000
16	Bắc Cổ Hiền	1333	9	257,0	135.000.000	20.250.000	100.000
17	Bắc Cổ Hiền	1335	9	245,0	143.000.000	21.450.000	100.000
18	Bắc Cổ Hiền	1336	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
19	Bắc Cổ Hiền	1337	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
20	Bắc Cổ Hiền	1338	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
21	Bắc Cổ Hiền	1339	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
22	Bắc Cổ Hiền	1340	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
23	Bắc Cổ Hiền	1341	9	245,0	128.000.000	19.200.000	100.000
24	Bắc Cổ Hiền	1342	9	313,0	165.000.000	24.750.000	100.000
25	Long Đại	327	12	230,0	15.500.000	2.325.000	100.000
26	Long Đại	326	12	234,0	15.500.000	2.325.000	100.000
27	Long Đại	325	12	226,0	15.000.000	2.250.000	100.000
28	Long Đại	825	7	241,0	51.000.000	7.650.000	100.000
29	Long Đại	826	7	230,0	48.000.000	7.200.000	100.000
30	Long Đại	827	7	241,0	51.000.000	7.650.000	100.000
31	Long Đại	831	7	247,0	52.000.000	7.800.000	100.000



TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
32	Trường Dục	457	15	343,0	23.000.000	3.450.000	100.000
33	Trường Dục	456	15	309,0	22.500.000	3.375.000	100.000
34	Trường Dục	454*	15	313,0	21.000.000	3.150.000	100.000
35	Trường Dục	453	15	308,0	20.500.000	3.075.000	100.000
36	Trường Dục	452	15	304,0	20.500.000	3.075.000	100.000
37	Trường Dục	455	15	298,0	20.000.000	3.000.000	100.000
38	Trường Dục	458	15	323,0	21.500.000	3.225.000	100.000
IV	T QUÁN HẦU			27.398,0	43.647.300.000	6.547.095.000	31.100.000
1	Tiểu khu 5	746	25	204,8	361.800.000	54.270.000	200.000
2	Tiểu khu 5	747	25	162,0	262.800.000	39.420.000	200.000
3	Tiểu khu 5	748	26	162,0	262.800.000	39.420.000	200.000
4	Tiểu khu 5	738	26	162,0	262.800.000	39.420.000	200.000
5	Tiểu khu 5	739	26	162,0	262.800.000	39.420.000	200.000
6	Tiểu khu 5	740	26	162,0	262.800.000	39.420.000	200.000
7	Tiểu khu 5	741	26	176,1	323.100.000	48.465.000	200.000
8	Tiểu khu 5	742	26	281,4	496.800.000	74.520.000	200.000
9	Tiểu khu 5	712	26	197,5	334.800.000	50.220.000	200.000
10	Tiểu khu 5	714	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
11	Tiểu khu 5	715	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
12	Tiểu khu 5	716	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
13	Tiểu khu 5	733	25	217,9	307.800.000	46.170.000	200.000
14	Tiểu khu 5	734	25	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
15	Tiểu khu 5	735	25	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
16	Tiểu khu 5	736	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TĐĐ				
17	Tiểu khu 5	701	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
18	Tiểu khu 5	702	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
19	Tiểu khu 5	703	26	187,2	290.700.000	43.605.000	200.000
20	Tiểu khu 5	704	26	271,0	382.500.000	57.375.000	200.000
21	Tiểu khu 5	705	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
22	Tiểu khu 5	706	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
23	Tiểu khu 5	708	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
24	Tiểu khu 5	709	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
25	Tiểu khu 5	678	26	272,5	423.900.000	63.585.000	200.000
26	Tiểu khu 5	693	26	246,5	348.300.000	52.245.000	200.000
27	Tiểu khu 5	694	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
28	Tiểu khu 5	695	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
29	Tiểu khu 5	697	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
30	Tiểu khu 5	698	26	162,0	228.600.000	34.290.000	200.000
31	Tiểu khu 5	699	26	286,8	526.500.000	78.975.000	500.000
32	Tiểu khu 5	700	25	259,1	439.200.000	65.880.000	200.000
33	Tiểu khu 5	674	25	239,7	372.600.000	55.890.000	200.000
34	Tiểu khu 5	676	26	235,3	365.400.000	54.810.000	200.000
35	Tiểu khu 5	677	26	260,7	441.900.000	66.285.000	200.000
36	Tiểu khu 5	665	26	285,5	484.200.000	72.630.000	200.000
37	Tiểu khu 5	751	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
38	Tiểu khu 5	666	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
39	Tiểu khu 5	667	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
40	Tiểu khu 5	668	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
41	Tiểu khu 5	669	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
42	Tiểu khu 5	670	26	289,0	531.000.000	79.650.000	500.000
43	Tiểu khu 5	672	26	162,0	252.000.000	37.800.000	200.000
44	Tiểu khu 5	654	26	162,0	280.000.000	42.000.000	200.000
45	Tiểu khu 5	657	26	162,0	280.000.000	42.000.000	200.000
46	Tiểu khu 5	749	25	275,7	433.000.000	64.950.000	200.000
47	Tiểu khu 5	673	25	239,8	376.000.000	56.400.000	200.000
48	Tiểu khu 5	661	26	235,4	370.000.000	55.500.000	200.000
49	Tiểu khu 5	663	26	261,2	410.000.000	61.500.000	200.000
50	Tiểu khu 5	641	26	277,3	435.000.000	65.250.000	200.000
51	Tiểu khu 5	643	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
52	Tiểu khu 5	644	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
53	Tiểu khu 5	645	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
54	Tiểu khu 5	647	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
55	Tiểu khu 5	648	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
56	Tiểu khu 5	650	26	265,4	458.000.000	68.700.000	200.000
57	Tiểu khu 5	651	26	246,6	387.000.000	58.050.000	200.000
58	Tiểu khu 5	652	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
59	Tiểu khu 5	653	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
60	Tiểu khu 5	630	25	248,4	429.000.000	64.350.000	200.000
61	Tiểu khu 5	631	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
62	Tiểu khu 5	632	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
63	Tiểu khu 5	634	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
64	Tiểu khu 5	635	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
65	Tiểu khu 5	636	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
66	Tiểu khu 5	637	26	242,1	456.000.000	68.400.000	200.000
67	Tiểu khu 5	638	26	271,1	468.000.000	70.200.000	200.000
68	Tiểu khu 5	639	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
69	Tiểu khu 5	618	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
70	Tiểu khu 5	620	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
71	Tiểu khu 5	621	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
72	Tiểu khu 5	622	26	266,8	503.000.000	75.450.000	500.000
73	Tiểu khu 5	623	26	290,0	501.000.000	75.150.000	500.000
74	Tiểu khu 5	624	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
75	Tiểu khu 5	625	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
76	Tiểu khu 5	626	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
77	Tiểu khu 5	627	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
78	Tiểu khu 5	599	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
79	Tiểu khu 5	600	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
80	Tiểu khu 5	602	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
81	Tiểu khu 5	603	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
82	Tiểu khu 5	604	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
83	Tiểu khu 5	605	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
84	Tiểu khu 5	606	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
85	Tiểu khu 5	752	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
86	Tiểu khu 5	607	26	265,0	499.000.000	74.850.000	200.000
87	Tiểu khu 5	583	26	266,6	460.000.000	69.000.000	200.000
88	Tiểu khu 5	584	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000



TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TĐĐ				
89	Tiểu khu 5	585	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
90	Tiểu khu 5	587	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
91	Tiểu khu 5	589	26	269,4	550.000.000	82.500.000	500.000
92	Tiểu khu 5	629	25	272,4	428.000.000	64.200.000	200.000
93	Tiểu khu 5	609	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
94	Tiểu khu 5	610	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
95	Tiểu khu 5	611	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
96	Tiểu khu 5	612	25	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
97	Tiểu khu 5	613	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
98	Tiểu khu 5	614	26	242,4	419.000.000	62.850.000	200.000
99	Tiểu khu 5	615	26	271,5	426.000.000	63.900.000	200.000
100	Tiểu khu 5	616	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
101	Tiểu khu 5	617	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
102	Tiểu khu 5	590	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
103	Tiểu khu 5	591	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
104	Tiểu khu 5	592	26	266,8	461.000.000	69.150.000	200.000
105	Tiểu khu 5	593	26	290,0	455.000.000	68.250.000	200.000
106	Tiểu khu 5	594	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
107	Tiểu khu 5	595	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
108	Tiểu khu 5	596	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
109	Tiểu khu 5	597	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
110	Tiểu khu 5	598	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
111	Tiểu khu 5	575	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
112	Tiểu khu 5	576	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
113	Tiểu khu 5	577	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
114	Tiểu khu 5	578	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
115	Tiểu khu 5	579	26	161,9	254.000.000	38.100.000	200.000
116	Tiểu khu 5	580	26	161,9	254.000.000	38.100.000	200.000
117	Tiểu khu 5	581	26	161,9	254.000.000	38.100.000	200.000
118	Tiểu khu 5	582	26	296,2	512.000.000	76.800.000	500.000
119	Tiểu khu 5	570	26	236,0	371.000.000	55.650.000	200.000
120	Tiểu khu 5	750	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
121	Tiểu khu 5	571	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
122	Tiểu khu 5	572	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
123	Tiểu khu 5	573	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
124	Tiểu khu 5	574	26	300,4	566.000.000	84.900.000	500.000
125	Tiểu khu 5	679	26	216,7	340.000.000	51.000.000	200.000
126	Tiểu khu 5	680	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
127	Tiểu khu 5	681	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
128	Tiểu khu 5	682	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
129	Tiểu khu 5	683	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
130	Tiểu khu 5	684	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
131	Tiểu khu 5	685	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
132	Tiểu khu 5	686	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
133	Tiểu khu 5	687	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
134	Tiểu khu 5	688	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
135	Tiểu khu 5	689	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
136	Tiểu khu 5	690	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000



TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TĐĐ				
137	Tiểu khu 5	691	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
138	Tiểu khu 5	692	26	222,2	384.000.000	57.600.000	200.000
139	Tiểu khu 5	628	26	286,9	541.000.000	81.150.000	500.000
140	Tiểu khu 5	658	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
141	Tiểu khu 5	656	26	162,0	254.000.000	38.100.000	200.000
142	Tiểu khu 5+0 (đọc đường quy hoạch	521	13	148,0	160.000.000	24.000.000	100.000
143	Tiểu khu 5+0 (đọc đường quy hoạch	522	13	172,0	210.000.000	31.500.000	200.000
144	Tiểu khu 5+0 (đọc đường quy hoạch	533	13	167,0	190.000.000	28.500.000	100.000
145	Tiểu khu 5+0 (đọc đường quy hoạch	559	14	140,0	125.000.000	18.750.000	100.000
V	DUY NINH			3.192,1	295.000.000	44.250.000	1.000.000
1	Tả Phan	310	4	347,4	28.000.000	4.200.000	100.000
2	Tả Phan	311	4	349,4	28.000.000	4.200.000	100.000
3	Tả Phan	312	4	345,3	30.000.000	4.500.000	100.000
4	Tả Phan	313	4	277,4	24.000.000	3.600.000	100.000
5	Tả Phan	314	4	281,6	23.000.000	3.450.000	100.000
6	Tả Phan	315	4	281,6	23.000.000	3.450.000	100.000
7	Tả Phan	316	4	277,4	24.000.000	3.600.000	100.000
8	Tả Phan	318	4	380,7	41.000.000	6.150.000	100.000
9	Tả Phan	319	4	376,3	44.000.000	6.600.000	100.000
10	Tả Phan	322	4	275,0	30.000.000	4.500.000	100.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBĐ				
VI LƯƠNG NINH				1.562,5	1.675.000.000	251.250.000	1.000.000
1	Văn La	683	23	133,0	170.000.000	25.500.000	100.000
2	Văn La	686	23	129,5	150.000.000	22.500.000	100.000
3	Văn La	691	51	231,0	224.000.000	33.600.000	100.000
4	Văn La	703	51	146,0	184.000.000	27.600.000	100.000
5	Văn La	705	51	130,0	184.000.000	27.600.000	100.000
6	Văn La	706	51	130,0	184.000.000	27.600.000	100.000
7	Văn La	707	51	130,0	184.000.000	27.600.000	100.000
8	Văn La	185	19	129,0	230.000.000	34.500.000	100.000
9	Văn La	434	26	186,0	75.000.000	11.250.000	100.000
10	Văn La	436	26	218,0	90.000.000	13.500.000	100.000
VII	VẠN NINH			12.971,0	3.025.000.000	453.750.000	5.700.000
1	Áng Sơn	187	24	305,0	67.000.000	10.050.000	100.000
2	Áng Sơn	157	24	241,0	39.000.000	5.850.000	100.000
3	Áng Sơn	159	24	241,0	39.000.000	5.850.000	100.000
4	Áng Sơn	161	24	239,0	38.000.000	5.700.000	100.000
5	Áng Sơn	163	24	246,0	39.000.000	5.850.000	100.000
6	Áng Sơn	165	24	250,0	40.000.000	6.000.000	100.000
7	Áng Sơn	167	24	269,0	43.000.000	6.450.000	100.000
8	Áng Sơn	169	24	249,0	40.000.000	6.000.000	100.000
9	Áng Sơn	170	24	249,0	40.000.000	6.000.000	100.000
10	Áng Sơn	171	24	249,0	40.000.000	6.000.000	100.000
11	Áng Sơn	172	24	247,0	40.000.000	6.000.000	100.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	FBD				
12	Áng Sơn	173	24	247,0	40.000.000	6.000.000	100.000
13	Áng Sơn	177	24	248,0	45.000.000	6.750.000	100.000
14	Áng Sơn	178	24	248,0	45.000.000	6.750.000	100.000
15	Áng Sơn	179	24	244,0	44.000.000	6.600.000	100.000
16	Áng Sơn	180	24	240,0	43.000.000	6.450.000	100.000
17	Áng Sơn	183	24	272,0	49.000.000	7.350.000	100.000
18	Áng Sơn	184	24	354,0	64.000.000	9.600.000	100.000
19	Áng Sơn	269	25	445,0	200.000.000	30.000.000	100.000
20	Áng Sơn	270	25	428,0	190.000.000	28.500.000	100.000
21	Áng Sơn	283	25	191,0	55.000.000	8.250.000	100.000
22	Áng Sơn	284	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
23	Áng Sơn	285	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
24	Áng Sơn	286	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
25	Áng Sơn	287	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
26	Áng Sơn	288	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
27	Áng Sơn	289	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
28	Áng Sơn	290	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
29	Áng Sơn	291	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
30	Áng Sơn	292	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
31	Áng Sơn	293	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
32	Áng Sơn	294	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
33	Áng Sơn	295	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
34	Áng Sơn	296	25	176,0	51.000.000	7.650.000	100.000
35	Áng Sơn	297	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000



TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBĐ				
36	Áng Sơn	298	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
37	Áng Sơn	299	25	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
38	Thôn Tây	202	14	269,0	24.000.000	3.600.000	100.000
39	Thôn Tây	210	21	274,0	27.000.000	4.050.000	100.000
40	Thôn Tây	211	21	250,0	19.000.000	2.850.000	100.000
41	Thôn Tây	214	21	246,0	24.000.000	3.600.000	100.000
42	Thôn Tây	219	21	314,0	28.000.000	4.200.000	100.000
43	Thôn Tây	221	14	333,0	30.000.000	4.500.000	100.000
44	Thôn Giữa	974	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
45	Thôn Giữa	975	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
46	Thôn Giữa	976	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
47	Thôn Giữa	977	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
48	Thôn Giữa	978	15	180,0	47.000.000	7.050.000	100.000
49	Thôn Giữa	980	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
50	Thôn Giữa	981	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
51	Thôn Giữa	982	15	187,0	85.000.000	12.750.000	100.000
52	Thôn Giữa	983	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000
53	Thôn Giữa	984	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000
54	Thôn Giữa	985	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000
55	Thôn Giữa	986	15	170,0	85.000.000	12.750.000	100.000
56	Thôn Tây	22	21	300,0	20.000.000	3.000.000	100.000
57	Thôn Tây	23	21	300,0	20.000.000	3.000.000	100.000
VII I	HẢI NINH			2.865,1	276.000.000	41.400.000	700.000



TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBD				
1	Hiển Trung	172	5	479,0	45.000.000	6.750.000	100.000
2	Hiển Trung	180	5	436,6	45.000.000	6.750.000	100.000
3	Hiển Trung	181	5	427,7	45.000.000	6.750.000	100.000
4	Hiển Trung	185	5	295,0	29.000.000	4.350.000	100.000
5	Hiển Trung	186	5	300,0	29.000.000	4.350.000	100.000
6	Hiển Trung	196	5	349,8	32.000.000	4.800.000	100.000
7	Hiển Trung	197	5	577,0	51.000.000	7.650.000	100.000
IX	TÂN NINH			2.274,2	276.000.000	41.400.000	1.100.000
1	Hòa Bình	795	13	274,2	50.000.000	7.500.000	100.000
2	Hữu Tân	368	49	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
3	Hữu Tân	370	49	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
4	Hữu Tân	372	49	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
5	Quảng Xá	938	14	192,0	35.000.000	5.250.000	100.000
6	Quảng Xá	941	14	209,0	35.000.000	5.250.000	100.000
7	Nguyệt Áng	409	30	178,0	16.000.000	2.400.000	100.000
8	Thế Lộc	492	31	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
9	Thế Lộc	493	31	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
10	Thế Lộc	495	31	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
11	Thế Lộc	496	31	203,0	20.000.000	3.000.000	100.000
X	VĨNH NINH			2.218	267.000.000	40.050.000	900.000

TT	Vị trí lô đất			Diện tích (m ²)	Giá tối thiểu (đồng)	Tiền cọc	Lệ phí
	Thôn	Lô	TBĐ				
1	Lệ Kỳ I	186	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
2	Lệ Kỳ I	187	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
3	Lệ Kỳ I	188	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
4	Lệ Kỳ I	189	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
5	Lệ Kỳ I	190	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
6	Lệ Kỳ I	191	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
7	Lệ Kỳ I	193	57	222,30	25.000.000	3.750.000	100.000
8	Lệ Kỳ I	199	57	245,40	32.000.000	4.800.000	100.000
9	Lệ Kỳ I	185	57	250,00	30.000.000	4.500.000	100.000
XI	AN NINH			1.423,0	162.000.000	24.300.000	600.000
1	Kim Nại	571	21	257,0	30.000.000	4.500.000	100.000
2	Kim Nại	572	21	240,0	28.000.000	4.200.000	100.000
3	Kim Nại	573	21	237,0	30.000.000	4.500.000	100.000
4	Đại Hữu	86	9	189,0	30.000.000	4.500.000	100.000
5	Cao Xuân	644	15	250,0	22.000.000	3.300.000	100.000
6	Cao Xuân	645	15	250,0	22.000.000	3.300.000	100.000

